

Số: 642 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hà Trung.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung tại Tờ trình số 2379/TTr-UBND ngày 30/12/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 217/TTr-STNMT ngày 22/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 45/BC-HĐTĐ ngày 22/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hà Trung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Hà Trung với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		24.381,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.122,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.685,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.573,34

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	99,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,60

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		53,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,85

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		156,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	156,32

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

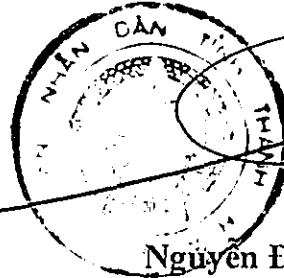
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ44)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																									
				Hà Châu	Hà Bắc	Hà Hải	Hà Phú	Hà Thái	Hà Tạng	Hà Lai	Hà Giang	Hà Long	Hà Tân	Hà Tiến	Hà Yên	Hà Bình	Hà Phang	Hà Đăng	Hà Linh	Hà Ngọc	Hà Ninh	Hà Sơn	Thị Trấn	Hà Lâm	Hà Vinh	Hà Dương	Hà Thanh	Hà Văn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.122,77	510,31	552,06	324,05	201,39	481,84	172,82	517,18	681,88	2.944,97	958,17	1.295,29	257,18	704,14	202,64	819,30	2.101,02	249,23	537,16	1.080,78	27,49	439,67	923,76	313,62	388,25	519,49	
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	6.999,76	395,39	387,78	269,47	103,30	239,06	92,54	269,46	414,19	435,93	325,02	475,68	131,27	295,18	129,80	182,23	802,28	141,62	159,75	287,73	18,69	245,00	405,27	264,35	245,13	291,76	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	6.188,21	336,55	310,21	203,17	103,30	239,06	92,54	252,10	368,63	382,22	286,17	388,75	117,82	254,33	122,51	134,81	542,89	141,62	141,07	287,73	10,92	229,06	381,84	264,35	146,30	291,76	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.451,11	41,23	81,32	12,05	2,10	19,78	2,83	64,14	913,00	55,28	83,27		11,81	19,89	18,43	22,76	29,08	7,69	54,85		17,58	39,30	8,36	25,27	2,73		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.325,72	8,82	59,59	19,57	15,98	43,30	9,64	37,35	48,13	279,31	52,32	54,80	16,87	51,13	14,69	54,48	80,51	39,66	35,29	129,48	6,58	33,79	134,29	33,90	17,07	49,33	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.923,96							45,50		235,85	126,78	192,51		79,32		294,98	341,03		226,25	326,04	2,76	53,82					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	411,19										149,31				42,81	179,07											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.008,68	28,09			47,45	178,63		148,94	59,63	1.049,70	164,17	463,28		226,05		207,93	647,92		63,48	262,93	1,25	88,40	215,76		67,94	103,13	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	798,28	36,78	52,47	28,81	13,67	16,82	58,42	21,10	14,91	16,25	48,83	13,61	188,43	21,88	33,82	26,68	17,94	35,37	11,92	20,85	6,21	9,88	74,42	15,01	32,84	71,84	
1.8	Đất làm muối	LMU																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,07		0,38		9,02	1,93	0,52			15,73	4,46	12,14	8,61	19,65	6,00		9,51	3,50	32,78	8,50			54,72			0,70	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5685,52	130,15	243,42	148,45	88,67	187,85	182,56	169,53	235,35	1325,62	267,11	362,45	86,91	205,67	102,71	162,45	277,59	116,75	182,87	269,74	170,04	141,88	581,15	121,05	89,35	156,20	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	698,43		58,82		3,97					32,05	6,51	579,23							11,27		4,92	1,49					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24																				1,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	88,55									88,55																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,96													10,32	8,86	10,12								8,66			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,01		8,83							8,15				0,30						3,52		8,11				0,90	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,14			4,12				8,81			0,03	0,12	8,15	0,31	1,36		6,58	1,58	9,08	5,87	12,17	2,07	39,93				
2.8	Đất sử dụng cha hoạt động khoáng sản	SKS	353,44			0,87	1,50					93,19	45,98	1,61		4,68		11,76	2,81		5,97	22,02		1,80	158,99	3,22			
2.9	Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1895,52	68,86	80,49	72,79	25,96	45,09	44,17	58,68	128,21	238,15	97,47	154,67	43,88	73,84	41,57	59,96	138,18	44,81	48,91	76,70	67,10	47,86	101,18	46,54	48,83	67,38	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	ĐDT	16,62	0,38		8,47		8,65		0,54		6,29		1,48	0,23		0,34	2,61	8,26	0,24		8,66	8,54	8,25		8,68	8,67	0,41	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,88																							1,00			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,53	1,15			0,03			8,48	8,48	0,85	8,58			3,88	0,28	3,25	8,61			8,97	0,61				8,48	2,88	
2.13	Đất ở tại nông thôn	DNT	1132,86	35,81	41,47	32,42	21,16	35,72	19,79	47,85	51,29	118,70	33,75	85,22	28,51	43,78	31,93	46,78	91,89	32,35	35,12	67,68			48,20	101,53	28,86	17,38	51,83
2.14	Đất ở tại đô thị	DDT	53,92																				53,92						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,33	0,65	0,89	0,56	0,96	1,72	1,75	0,67	0,25	1,44	1,27	1,73	8,28	8,69	0,32	0,47	0,99	0,23	0,88	0,35	6,75	0,11	0,40	0,16	1,51	0,38	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,55											8,25				0,19				2,11							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngành, giao	DNG																											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,26		0,11	0,82					0,13			0,12			0,60	0,38		8,24					2,73	0,13			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	219,95	18,25	8,01	16,55	1,70	1,61	4,60	9,45	10,71	19,64	7,75	18,25	4,17	20,16	4,03	11,34	6,98	4,57	6,74	4,63	1,68	11,09	23,75	6,12	2,82	11,43	
2.28	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,79		16,94			0,05		3,24	1,83	9,23	12,94			5,38	1,48	5,08	2,79		8,12	8,59							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,62	8,75	8,84	1,01	8,36	8,97	0,28	0,58		1,87	8,96	1,02	8,24	8,97	0,37	1,86	1,51	8,47	1,12	1,34	8,88	0,25	2,56	8,23	0,50	1,56	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV																											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,36	8,38	8,21		0,52	8,89		0,02	8,23	2,85	8,66	2,36		8,74	8,77		1,75	1,85		12,59	8,02	0,24	8,96				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,91	12,81	8,53	18,82	21,86		31,97	5,51	14,22	97,67	9,67	28,86	12,67	19,77	10,88		13,70	19,46	2,38	49,36	18,27	33,73	65,78	23,35	11,71	13,59	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	424,87	0,07	35,08	0,82	11,45	21,95		18,61	22,37	68,61	56,21	82,76	4,78	21,64		9,61	18,42			22,04	6,83	4,28	3,23	2,98	6,33	6,88	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,46																	8,47		8,99							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.573,34	6,42	28,82	34,01	19,13	18,52	18,18	8,63	50,34	572,41	86,69	159,51	1,18	8,74	3,04	21,79	29,83	45,74	18,51	47,99	5,97	58,16	294,85	54,42	21,62	4,68	
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN																											
5	Đất khu kinh tế *	KKT																											
6	Đất đô thị *	KDT																											

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																									
				Hà Châu	Hà Đắc	Hà Hải	Hà Phú	Hà Thái	Hà Thọ	Hà Lai	Hà Giang	Hà Lang	Hà Tân	Hà Tiến	Hà Yên	Hà Bình	Hà Phong	Hà Đăng	Hà Lĩnh	Hà Ngọc	Hà Ninh	Hà Sơn	Thị Trấn	Hà Lâm	Hà Vinh	Hà Dương	Hà Thanh	Hà Văn	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	29,89	0,40	0,40	3,88	1,01	1,64	8,72	1,70	1,20	10,70	1,73	0,48	0,42	5,28	2,27	12,71	3,70	3,58	2,74	12,38	1,23	8,96	22,38	7,70	0,33	0,67	
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	53,35	0,40	0,40	3,750	0,72	1,49	0,69	1,57	0,70	10,3	1,73			4,58	2,27	5,71	3,70	2,00	2,57	1,20	0,93	0,96		7,70	0,18		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	48,54	0,40	0,40	3,750	0,72	1,49	0,69	1,57	0,70	10,3	1,73			4,58	1,70	5,90	0,00	2,00	2,57	1,20	0,70	0,96		7,70	0,18		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,67								0,30			0,40					2,00		1,50		2,70				0,10	0,67	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,20				0,20																						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3 %															3,00											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,30									0,4				0,45		2,00				8,10			22,30		0,05		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,17			0,13	0,09	0,15	0,03	0,13	0,20				0,42	0,25					0,17	0,30	0,30						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,88	0,00	0,08	3,68	0,80	8,00	8,00	0,08	8,88	0,00	0,08	0,08	0,88	0,00	2,00	0,00	15,00	0,88	0,08	12,08	0,88	0,08	0,90	0,08	0,00	0,00	
	Trong đó:																												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,60			0,60											1,00		5,00		6,00								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00			3,00											1,00		10,00		6,00								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,92											0,40		0,02								0,50					

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN HÀ TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: 642/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 HUYỆN HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]